CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	**2.492.214.238.765**	**2.158.524.777.654**
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**196.234.076.805**	**612.519.733.176**
1- Tiền	111	190.234.076.805	281.519.733.176
2- Các khoản tương đương tiền	112	6.000.000.000	331.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**858.000.000.000**	**545.000.000.000**
1- Đầu tư ngắn hạn	121	858.000.000.000	545.000.000.000
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.076.873.068.937**	**559.239.749.704**
1-Phải thu khách hàng	131	39.783.078.265	30.148.977.235
2-Trả trước cho người bán	132	271.987.487.321	205.005.133.516
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5-Các khoản phải thu khác	135	776.314.892.766	335.117.196.927
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(11.212.389.415)	(11.031.557.974)
IV-Hàng tồn kho	**140**	**354.256.299.191**	**439.258.195.119**
1-Hàng tồn kho	141	354.256.299.191	439.258.195.119
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**6.850.793.832**	**2.507.099.655**
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.858.022.480	-
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152	224.037.883	5.225.478
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	4.768.733.469	2.501.874.177
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**1.828.902.698.773**	**2.172.465.714.214**
I-Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**-**	**-**
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4-Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II-Tài sản cố định	**220**	**1.522.837.524.240**	**1.775.974.546.903**
1-Tài sản cố định hữu hình	221	1.314.313.363.526	799.979.265.767
-Nguyên giá	*222*	*3.222.369.027.831*	*2.355.683.377.140*
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*	*(1.908.055.664.305)*	*(1.555.704.111.373)*
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	**126.359.543.472**	166.503.292.237
- Nguyên giá	*225*	*187.337.494.209*	*187.337.494.209*
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*	*(60.977.950.737)*	*(20.834.201.972)*
3-Tài sản cố định vô hình	227	**727.136.533**	639.832.800
-Nguyên giá	*228*	2.411.648.125	2.285.548.125
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*	(1.684.511.592)	(1.645.715.325)
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**81.437.480.709**	808.852.156.099
III -Bất động sản đầu tư	**240**	**-**	**-**
-Nguyên giá	241	-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV-Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**188.259.907.876**	**276.559.749.683**
1-Đầu tư vào công ty con	251	6.000.000.000	6.000.000.000
2-Đầu tư vào công ty liên kết ,liên doanh	252	-	-
3-Đầu tư dài hạn khác	258	182.259.907.876	270.559.749.683
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V-Tài sản dài hạn khác	**260**	**117.805.266.657**	**119.931.417.628**
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	117.795.266.657	119.921.417.628
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3-Tài sản dài hạn khác	268	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**4.321.116.937.538**	**4.330.990.491.868**

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối kỳ 30/9/2014	Đầu năm 01/01/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**1.882.513.483.030**	**2.272.324.063.444**
I-Nợ ngắn hạn	310	**1.612.765.786.199**	**1.819.951.008.117**
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	1.012.663.770.142	1.281.468.409.316
2-Phải trả người bán	312	115.022.734.804	260.518.744.968
3-Người mua trả tiền trước	313	27.718.198.051	81.961.452.310
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	97.585.239.160	74.447.734.570
5-Phải trả người lao động	315	145.606.726.493	72.236.758.499
6-Chi phí phải trả	316	170.715.677.482	2.921.770.734
7-Phải trả nội bộ	317	-	
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9-Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác	319	6.405.479.854	11.803.616.956
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	37.047.960.213	34.592.520.764
II-Nợ dài hạn	**330**	**269.747.696.831**	**452.373.055.327**
1-Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3-Phải trả dài hạn khác	333	9.375.650.892	8.720.158.069
4-Vay và nợ dài hạn	334	244.814.340.539	309.374.792.933
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6-Dự phòng trợ cấp.mất việc làm	336	-	-
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8-Doanh thu chưa thực hiện	338	85.454.545	152.727.273
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	15.472.250.855	134.125.377.052
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**2.438.603.454.508**	**2.058.666.428.424**
I-Vốn chủ sở hữu	**410**	**2.438.603.454.508**	**2.058.666.428.424**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.175.133.040.000	979.283.530.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	227.419.225.906	227.419.225.906
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7-Quỹ đầu tư phát triển	417	167.979.719.509	150.741.719.509
8-Quỹ dự phòng tài chính	418	100.282.583.185	88.632.583.185
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	767.788.885.908	612.589.369.824
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
2-Nguồn kinh phí	432	-	-
3-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**	**4.321.116.937.538**	**4.330.990.491.868**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/9/2014	Đầu năm 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại : -USD		286.368,68	322.475,28
- EUR		100,13	100,04
6.Vàng (chỉ)		4,00	4,00

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Người lập biểu	Trần Ngọc Phương	Võ Thành Dàng

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. DThu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.685.082.655.966**	**1.316.522.013.522**	**5.139.461.293.353**	**4.407.706.891.220**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**77.535.908.288**	**72.633.892.205**	**207.383.236.406**	**204.769.846.883**
+ Chiết khấu thương mại			217.281.747	1.589.608.618	3.378.788.292	3.756.185.561
+ Giảm giá hàng bán			478.539.312			17.556.107
+ Hàng bán bị trả lại				3.394.999.872	1.780.631.439	4.274.490.990
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp			76.840.087.229	67.649.283.715	202.223.816.675	196.721.614.225
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.607.546.747.678**	**1.243.888.121.317**	**4.932.078.056.947**	**4.202.937.044.337**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		1.098.893.606.135	899.145.627.583	3.537.568.607.892	3.118.783.023.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**508.653.141.543**	**344.742.493.734**	**1.394.509.449.055**	**1.084.154.020.415**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		6.269.790.679	5.792.299.073	76.917.241.475	78.425.439.901
7. Chi phí tài chính	**22**		20.728.199.787	15.972.455.404	64.309.322.682	53.253.782.097
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.628.933.535*	*12.022.171.515*	*64.046.373.405*	*38.879.683.058*
8. Chi phí bán hàng	**24**		256.954.862.947	147.421.654.640	593.331.623.489	414.210.870.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		24.924.625.785	23.140.716.481	125.413.172.005	69.684.402.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**212.315.243.703**	**163.999.966.282**	**688.372.572.354**	**625.430.405.193**
11. Thu nhập khác	**31**		11.001.681.726	1.164.495.804	31.025.741.735	19.577.657.565

12. Chi phí khác	32		3.697.918.269	152.437.044	4.531.456.106	4.115.866.840
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.303.763.457	1.012.058.760	26.494.285.629	15.461.790.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		219.619.007.160	165.012.025.042	714.866.857.983	640.892.195.918
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		34.815.112.506	16.402.711.412	105.488.174.898	146.454.626.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		184.803.894.654	148.609.313.630	609.378.683.085	494.437.569.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Diệu	Trần Ngọc Phương	Võ Thành Đàn

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng đầu năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	**714.866.857.983**	**640.892.195.918**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	253.466.787.246	183.484.782.616
- Các khoản dự phòng	03	180.831.441	171.010.396
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.207.192.269	4.125.765.530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.681.415.949)	(70.599.056.028)
- Chi phí lãi vay	06	59.451.369.815	38.879.683.058
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ		50.000.000.000	-
3. LN hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	**1.002.491.622.805**	**796.954.381.490**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(467.664.431.325)	(31.073.356.200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	85.001.895.928	5.388.312.481
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	54.362.884.650	115.132.424.922
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	268.128.491	(2.133.122.858)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58.702.308.242)	(37.477.709.951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(91.924.703.713)	(126.267.732.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	849.535.132	1.357.684.020
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.544.560.551)	(10.384.477.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	***513.138.063.175***	***711.496.403.933***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(204.647.646.700)	(705.917.610.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	10.139.343.252	611.836.549
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(769.700.158.193)	(655.845.368.954)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	545.000.000.000	369.005.698.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.603.612.135	46.414.831.054
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**(381.604.849.506)**	**(946.730.614.133)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		170.250.162.300
2. Tiền chi trả góp vốn cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.264.672.178.457	2.001.855.989.918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.565.950.485.696)	(2.122.306.831.285)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(30.653.962.097)	(24.060.266.377)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(216.026.697.336)	(160.238.747.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***(547.958.966.672)***	***(134.499.692.944)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(416.425.753.003)**	**(369.733.903.144)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**612.519.733.176**	**779.926.723.819**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	140.096.632	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**196.234.076.805**	**410.192.820.675**

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Xuân Hiền	Trần Ngọc Phương	Võ Thành Dàng

M.S.D.N: 4300205943 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI - TP. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến - thương mại - dịch vụ - xây dựng - lắp đặt - chế tạo.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, sữa, bánh kẹo, cồn, nha và các loại thực phẩm khác; khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu; Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; Xây dựng, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu); kinh doanh khu du lịch, bất động sản; san ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; kinh doanh kho bãi; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; cho thuê văn phòng làm việc; kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, vi sinh; kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp; kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn; kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính máy trên cơ sở hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở quy định tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2014 được áp dụng thống nhất về các chế độ kế toán được nêu trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Đặc điểm, mô hình hoạt động SXKD của Công ty:

Công ty có 2 Nhà máy Đường hoạt động SXKD mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, chi phí SXKD phát sinh trong vụ và các khoản chi phí phát sinh ngoài vụ như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía ... được tổng hợp và trích trước để hạch toán toàn bộ vào giá thành sản phẩm đường của các Nhà máy Đường trong vụ.

Cuối năm tài chính các khoản chi phí trích trước trên sau khi hạch toán bù trừ với chi phí phát sinh thực tế đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt được hoàn nhập hoặc hạch toán bổ sung vào chi phí trong năm.

2. Tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/9/2014	Số đầu năm 01/01/2014	Tăng (+) Giảm (-)
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.175.133.040.000	979.283.530.000	195.849.510.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	227.419.225.906	227.419.225.906	-
3.	Quỹ đầu tư phát triển	167.979.719.509	150.741.719.509	17.238.000.000
4.	Quỹ dự phòng tài chính	100.282.583.185	88.632.583.185	11.650.000.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phố	767.788.885.908	612.589.369.824	155.199.516.084
	Tổng cộng	**2.438.603.454.508**	**2.058.666.428.424**	**379.937.026.084**

3. Sự kiện và thông tin khác liên quan:

Báo cáo tài chính năm 2013 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán và đã được thống nhất điều chỉnh cho năm tài chính 2013, Báo cáo tài chính quý III năm 2014 này đã được điều chỉnh kết dư các số liệu tài chính mang sang từ năm 2013.

Lập, ngày 07 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Quang Trung	Trần Ngọc Phương	Võ Thành Dàng